

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012*

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	05-28
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-28

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4703000608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Hữu Tịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Hương	Thành viên
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Văn Danh	Giám đốc
Ông Nguyễn Thị Thùy	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên
Bà Ngô Thị Ty	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Lê Văn Danh**

Giám đốc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>207.138.679.509</b>	<b>188.985.526.596</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>40.365.831.994</b>	<b>34.207.285.568</b>
111	1. Tiền		39.065.831.994	26.852.285.568
	- Tiền mặt tại quỹ		8.282.466.143	10.174.612.637
	- Tiền gửi ngân hàng		30.783.365.851	16.677.672.931
	- Tiền đang chuyển		-	-
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.300.000.000	7.355.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>23.175.000.000</b>	<b>23.175.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.175.000.000	23.175.000.000
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác		23.175.000.000	23.175.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>75.954.147.191</b>	<b>85.500.497.771</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		62.895.953.352	60.158.205.228
132	2. Trả trước cho người bán		7.587.543.645	22.209.280.537
	- Phải thu nội bộ (dư nợ TK 1368)		-	-
	- Phải thu nội bộ (dư nợ TK 336)		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	5.643.638.359	3.306.000.171
	- Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)		-	-
	- Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)		-	-
	- Kinh phí công đoàn (dư nợ TK 3382)		-	-
	- Bảo hiểm xã hội (dư nợ TK 3383)		-	-
	- Bảo hiểm y tế (dư nợ TK 3384)		39.422.870	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp (dư nợ TK 3389)		-	-
	- Phải thu khác (TK1388)		5.604.215.489	3.306.000.171
	- Phải trả khác (dư nợ TK 3388)		-	-
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(172.988.165)	(172.988.165)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>66.227.208.504</b>	<b>45.080.178.181</b>
141	1. Hàng tồn kho		66.227.208.504	45.080.178.181
	- Hàng mua đang đi đường		-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu		-	-
	- Công cụ, dụng cụ		339.425.351	550.348.754
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		29.952.516.625	27.795.970.569
	- Thành phẩm		-	-
	- Hàng hoá		35.935.266.528	16.733.858.858
	- Hàng gửi đi bán		-	-
	- Hàng hoá kho bảo thuế		-	-
	- Hàng hoá bất động sản		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.416.491.820</b>	<b>1.022.565.076</b>

151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		637.768.485	412.661.166
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		136.974.313	67.703.485
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	351.311.292	-
	-	Thuế GTGT		333.132.615	-
	-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-	-
	-	Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	-
	-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	-
	-	Thuế TNCN		18.178.677	-
	-	Thuế Tài nguyên		-	-
	-	Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-	-
	-	Các loại thuế khác		-	-
	-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
158	5.	Tài sản ngắn hạn khác	8	290.437.730	542.200.425
	-	Tạm ứng		190.423.126	542.200.425
	-	Tài sản thiếu chờ xử lý		100.014.604	-
	-	Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		-	-
<b>200</b>	<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>293.510.663.401</b>	<b>279.003.919.281</b>
<b>220</b>	<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>69.663.999.136</b>	<b>55.938.295.622</b>
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	57.671.093.213	52.666.017.675
222	-	Nguyên giá		90.297.226.334	82.533.052.548
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.626.133.121)	(29.867.034.873)
227	3.	Tài sản cố định vô hình	10	5.523.232.708	1.254.635.636
228	-	Nguyên giá		5.630.682.255	1.336.298.305
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(107.449.547)	(81.662.669)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.469.673.215	2.017.642.311
<b>240</b>	<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>401.811.203</b>	<b>427.323.035</b>
241	-	Nguyên giá		739.785.948	739.785.948
242	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(337.974.745)	(312.462.913)
<b>250</b>	<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>109.481.175.000</b>	<b>109.481.175.000</b>
	-	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
	-	Góp vốn liên doanh		-	-
258	3.	Đầu tư dài hạn khác		109.481.175.000	109.481.175.000
<b>260</b>	<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>113.963.678.062</b>	<b>113.157.125.624</b>
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14	110.689.398.062	112.414.695.624
268	3.	Tài sản dài hạn khác		3.274.280.000	742.430.000
<b>270</b>		<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>500.649.342.910</b>	<b>467.989.445.877</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>237.104.533.883</b>	<b>200.924.884.524</b>

<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>226.985.985.586</b>	<b>193.262.570.681</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	145.896.375.300	84.883.804.281
	- <i>Vay ngắn hạn</i>		141.917.010.991	82.579.804.281
	- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		3.979.364.309	2.304.000.000
312	2. Phải trả người bán		61.965.132.308	82.978.384.327
313	3. Người mua trả tiền trước		8.655.586.189	7.769.462.433
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.214.693.600	6.466.437.129
	- <i>Thuế GTGT</i>		571.872.504	3.118.035.097
	- <i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>		-	-
	- <i>Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu</i>		-	-
	- <i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>		5.639.333.119	3.309.177.710
	- <i>Thuế TNCN</i>		3.487.977	39.224.322
	- <i>Thuế Tài nguyên</i>		-	-
	- <i>Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất</i>		-	-
	- <i>Các loại thuế khác</i>		-	-
	- <i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>		-	-
315	5. Phải trả người lao động		1.516.448.552	1.940.121.129
	- <i>Phải trả nội bộ (dư có TK 1368)</i>		-	-
	- <i>Phải trả nội bộ (dư có TK 336)</i>		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.119.454.118	8.183.314.106
	- <i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>		-	-
	- <i>Kinh phí công đoàn</i>		2.724.289	-
	- <i>Bảo hiểm xã hội</i>		57.431.305	-
	- <i>Bảo hiểm y tế</i>		2.817.407	-
	- <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>		-	-
	- <i>Phải trả về cổ phần hoá</i>		-	-
	- <i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		-	-
	- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		2.056.481.117	8.183.314.106
	- <i>Phải thu khác (Dư Có TK 1388)</i>		-	-
	- <i>Tạm ứng (Dư Có TK 141)</i>		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		618.295.519	1.041.047.276
	- <i>Quỹ khen thưởng</i>		589.295.519	1.041.047.276
	- <i>Quỹ phúc lợi</i>		-	-
	- <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định</i>		-	-
	- <i>Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty</i>		29.000.000	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.118.548.297</b>	<b>7.662.313.843</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		311.814.000	340.314.000
	- <i>Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>		311.814.000	340.314.000
	- <i>Phải trả dài hạn khác</i>		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	9.608.088.003	6.886.512.400
	- <i>Vay dài hạn</i>		9.608.088.003	6.886.512.400
	- <i>Nợ dài hạn</i>		-	-
	- <i>Trái phiếu phát hành</i>		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		92.799.131	234.341.006
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		105.847.163	201.146.437
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>228.246.795.079</b>	<b>232.160.506.234</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA****Báo cáo tài chính hợp nhất**Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012  
tỉnh Đồng Nai

410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>228.246.795.079</b>	<b>232.160.506.234</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		213.437.600.000	213.437.600.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.064.000.000	2.064.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.017.778.842	3.517.778.842
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.127.976.708	2.127.976.708
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.069.547.390	919.592.183
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.529.892.139	10.093.558.501
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		-	-
	- Chi sự nghiệp (*)		-	-
439	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>35.298.013.948</b>	<b>34.904.055.119</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>500.649.342.910</b>	<b>467.989.445.877</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2012

Giám đốc

Hoàng Bảo Tú Phương

Lê Văn Danh

Hoàng Bảo Tú Phương

Lê Văn Danh

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2012



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này
			VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.172.151.257.017
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.659.556.515
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.170.491.700.502
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.114.556.910.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.934.789.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.148.263.857
22	7. Chi phí tài chính	25	17.990.940.062
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.990.940.062</i>
24	8. Chi phí bán hàng	26	25.340.894.581
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.538.841.968
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.212.376.928
31	11. Thu nhập khác	28	1.106.966.768
32	12. Chi phí khác	29	610.340.899
40	13. Lợi nhuận khác		496.625.869
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.709.002.797
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.330.155.408
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.378.847.389
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.225.237.129
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		7.153.610.260
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	335



**Hoàng Bảo Tú Phương**  
Kế toán trưởng

**Lê Văn Danh**  
Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.709.002.797
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định		4.430.895.030
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.148.263.857)
06	Chi phí lãi vay		17.990.940.062
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.982.574.032
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		1.619.720.174
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.147.030.323)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.252.250.351)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.500.190.243
13	Tiền lãi vay đã trả		(17.973.940.532)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.189.937.189
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.496.776.868)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(44.577.576.436)</b>
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.022.001.684)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		339.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.013.263.857
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.669.337.827)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.475.293.892.372
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.413.888.431.683)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>61.405.460.689</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>6.158.546.426</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.207.285.568
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>40.365.831.994</b>



Hoàng Bảo Tú Phương

Kế toán trưởng

Lê Văn Danh

Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4703000608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 213.437.600.000 đồng; tương đương 21.343.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Phước Bình, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai.
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	Áp Đồn Điền 1, QL 20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai.
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai.
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai.
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai.
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai.
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số 1/4 Nguyễn Ái Quốc, Biên Hòa, Đồng Nai.
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	Áp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
18. Chi nhánh Trạm Xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	Áp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	Áp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc Đồng Nai.

**Thông tin về các công ty con tại thời điểm ngày 30/09/2012:****Thông tin về các công ty con tại thời điểm ngày 30/09/2012:**

Tổng số các công ty con: 2 công ty, trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất trong kỳ:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Tín Nghĩa 1	TP Biên Hòa	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty CP Bất động sản Thống Nhất	TP Biên Hòa	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng motor điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**2.4 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

***Các Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:***

Tên công ty	Năm tài chính
<b><i>Công ty con</i></b>	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Tín Nghĩa 1	09 tháng đầu năm 2012
Công ty CP Bất động sản Thống Nhất	09 tháng đầu năm 2012

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50	năm

**2.9 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

**2.10 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**2.14 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	8.282.466.143	10.174.612.637
Tiền gửi ngân hàng	30.783.365.851	16.677.672.931
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	1.300.000.000	7.355.000.000
	<b>40.365.831.994</b>	<b>34.207.285.568</b>

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Á với lãi suất 9%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á vay ngắn hạn (1)	15.000.000.000	15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa vay ngắn hạn (2)	8.175.000.000	8.175.000.000
	<b>23.175.000.000</b>	<b>23.175.000.000</b>

Chi tiết cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng số 03/2012/HĐKT ngày 30/03/2012 với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á , với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(2) Hợp đồng số 04/2012/HĐKT ngày 30/03/2012 với Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa , với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.175.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ tức của Ngân hàng TMCP Đại Á	5.337.500.000	3.202.500.000
Phải thu khác	306.138.359	103.500.171
	<b>5.643.638.359</b>	<b>3.306.000.171</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	339.425.351	550.348.754
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Bất động sản "Khu chợ và Phố chợ" tại huyện Thống Nhất, Đồng Nai	29.952.516.625	27.795.970.569
Hàng hoá	35.935.266.528	16.733.858.858
	<b>66.227.208.504</b>	<b>45.080.178.181</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	333.132.615	-
Thuế Thu nhập cá nhân	18.178.677	-
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	<u><b>351.311.292</b></u>	<u><b>-</b></u>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	190.423.126	542.200.425
Tài sản thiếu chờ xử lý	100.014.604	-
	<u><b>290.437.730</b></u>	<u><b>542.200.425</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	43.524.324.846	14.996.873.650	23.737.751.374	274.102.679	82.533.052.548
Số tăng trong kỳ	8.811.747.854	318.404.746	616.138.182	36.200.432	9.782.491.214
- Mua sắm mới	4.015.340.577	318.404.746	616.138.182	25.915.455	4.975.798.960
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.796.407.277	-	-	-	4.796.407.277
- Phân loại lại	-	-	-	10.284.977	10.284.977
Số giảm trong kỳ	(37.686.596)	(380.630.833)	(1.600.000.000)	-	(2.018.317.429)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(337.671.918)	(1.600.000.000)	-	(1.937.671.918)
- Phân loại lại	(37.686.596)	(42.958.915)	-	-	(80.645.511)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.298.386.104</b>	<b>14.934.647.563</b>	<b>22.753.889.556</b>	<b>310.303.111</b>	<b>90.297.226.334</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	13.358.092.055	8.715.151.826	7.660.342.923	133.448.070	29.867.034.873
Số tăng trong kỳ	1.572.013.152	1.141.110.176	1.626.779.397	49.978.572	4.389.881.297
- Khấu hao trong kỳ	1.572.013.152	1.141.110.176	1.626.779.397	39.693.595	4.379.596.320
- Phân loại lại	-	-	-	10.284.977	10.284.977
Số giảm trong kỳ	(37.686.596)	(404.525.025)	(1.188.571.428)	-	(1.630.783.049)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(361.566.110)	(1.188.571.428)	-	(1.550.137.538)
- Phân loại lại	(37.686.596)	(42.958.915)	-	-	(80.645.511)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.892.418.611</b>	<b>9.451.736.977</b>	<b>8.098.550.892</b>	<b>183.426.642</b>	<b>32.626.133.121</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	30.166.232.791	6.281.721.824	16.077.408.451	140.654.609	52.666.017.675
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.405.967.493</b>	<b>5.482.910.586</b>	<b>14.655.338.664</b>	<b>126.876.469</b>	<b>57.671.093.213</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.535.818.181 VND.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	1.336.298.305	1.336.298.305
Số tăng trong kỳ	4.294.383.950	4.294.383.950
- Mua sắm mới	4.294.383.950	4.294.383.950
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.630.682.255</b>	<b>5.630.682.255</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	81.662.669	81.662.669
Số tăng trong kỳ	25.786.878	25.786.878
- Trích khấu hao	25.786.878	25.786.878
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>107.449.547</b>	<b>107.449.547</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	1.254.635.636	1.254.635.636
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.523.232.708</b>	<b>5.523.232.708</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công trình xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	945.236.354
Công trình xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	930.463.502
Công trình xây dựng trạm xăng dầu Cầu Mới	356.520.000	141.942.455
Các công trình xây dựng và sửa chữa các trạm xăng dầu khác	379.403.401	-
Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.707.949.814	-
	<b>6.469.673.215</b>	<b>2.017.642.311</b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	739.785.948	739.785.948
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>739.785.948</b>	<b>739.785.948</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	312.462.913	312.462.913
Số tăng trong kỳ	25.511.832	25.511.832
- Trích khấu hao	25.511.832	25.511.832
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>337.974.745</b>	<b>337.974.745</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	427.323.035	427.323.035
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>401.811.203</b>	<b>401.811.203</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
	<b><u>109.481.175.000</u></b>	<b><u>109.481.175.000</u></b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	109.737.733.333	111.513.928.333
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (*)	951.664.729	900.767.291
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<b><u>110.689.398.062</u></b>	<b><u>112.414.695.624</u></b>

(\*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời hạn thuê đất là 50 năm. Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn (a)</b>	<b>141.917.010.991</b>	<b>82.579.804.281</b>
- Vay ngân hàng	131.733.385.390	71.963.285.500
- Vay tổ chức khác	10.183.625.601	10.616.518.781
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (b)</b>	<b>3.979.364.309</b>	<b>2.304.000.000</b>
	<b><u>145.896.375.300</u></b>	<b><u>84.883.804.281</u></b>

**(a) Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	131.733.385.390	71.963.285.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	74.875.510.000	71.963.285.500
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (2)	56.857.875.390	-
Vay tổ chức khác	10.183.625.601	10.616.518.781
- Tổng Công ty Tín Nghĩa (3)	10.183.625.601	10.616.518.781
	<b><u>141.917.010.991</u></b>	<b><u>82.579.804.281</u></b>

**(b) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	2.879.364.309	1.204.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Á	1.100.000.000	1.100.000.000
	<b><u>3.979.364.309</u></b>	<b><u>2.304.000.000</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 2009038 ngày 02/11/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 14% - 17%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang vô điều kiện do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cho toàn bộ nợ gốc và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/TDHM-TN ngày 08/08/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng, dầu, nhớt, gas;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, từ 15,5% - 20,88%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang vô điều kiện do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cho toàn bộ nợ gốc và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

(3) Khoản vay của Tổng Công ty Tín Nghĩa, khoản vay này không quy định thời hạn trả nợ, không phải thế chấp và bắt đầu tính lãi theo lãi suất cho vay hiện hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương kể từ ngày 01/01/2011.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	571.872.504	3.118.035.097
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.639.333.119	3.309.177.710
Thuế Thu nhập cá nhân	3.487.977	39.224.322
	<b>6.214.693.600</b>	<b>6.466.437.129</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	60.344.356	-
Kinh phí công đoàn	81.171.529	-
Bảo hiểm xã hội	93.089.622	-
Bảo hiểm y tế	2.817.407	-
Bảo hiểm thất nghiệp	196.212	-
Phải trả lãi vay Tổng Công ty Tín Nghĩa	865.170.311	2.243.992.187
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	5.352.799.607
Phải trả cổ tức cho cổ đông	733.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	283.664.681	586.522.312
	<b>2.119.454.118</b>	<b>8.183.314.106</b>

**18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	9.608.088.003	6.886.512.400
	<b>9.608.088.003</b>	<b>6.886.512.400</b>
<b>(*) Chi tiết vay dài hạn</b>		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai (1)	8.508.088.003	4.686.512.400
- Ngân hàng TMCP Đại Á (2)	1.100.000.000	2.200.000.000
	<b>9.608.088.003</b>	<b>6.886.512.400</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Số dư tại ngày 30/06/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2010051/KHDN/NHNT-DA ngày 07/10/2010 với các điều khoản như sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 4.816.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua 4 xe bồn;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/06/2012 là 17,6%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng 04 xe bồn hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.612.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.204.000.000 đồng.

(1.2). Hợp đồng tín dụng số 2011050/DA/KHDN ngày 21/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 6.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm xăng dầu Gia Canh và Cầu Trắng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, lãi suất đến thời điểm 30/06/2012 là 17,6%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.225.452.312 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 604.772.308 đồng.

(1.3). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3 ;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: điều chỉnh định kỳ mỗi quý/lần, lãi suất đến thời điểm 30/06/2012 là 17,6%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.550.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.070.592.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số TD09/0345/HS ngày 01/09/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 4.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua 4 xe bồn;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 0,875%/tháng, thay đổi 03 tháng/lần, bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp 4 xe bồn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.200.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.100.000.000 đồng.



**19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>213.437.600.000</b>		<b>2.064.000.000</b>		<b>3.517.778.842</b>		<b>2.127.976.708</b>		<b>919.592.183</b>		<b>10.093.558.501</b>		<b>232.160.506.234</b>	
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		7.153.610.260		7.153.610.260	
Trích lập các quỹ (1)	-		-		500.000.000		-		-		(500.000.000)		-	
Chi trả cổ tức kỳ trước (1)	-		-		-		-		-		(10.752.030.000)		(10.752.030.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(315.291.415)		(315.291.415)	
Trích lập các quỹ (2)	-		-		-		-		149.955.207		(149.955.207)		-	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>213.437.600.000</b>		<b>2.064.000.000</b>		<b>4.017.778.842</b>		<b>2.127.976.708</b>		<b>1.069.547.390</b>		<b>5.529.892.139</b>		<b>228.246.795.079</b>	

(1) Phân phối lợi nhuận tại Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 28/04/2012.

(2) Phân phối lợi nhuận tại Công ty CP Bất động sản Thống Nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 ngày 16/04/2012.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)		Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)		Đầu kỳ	
	100%		VND		(%)		VND	
Vốn góp Tổng Công ty Tín Nghĩa	81,26%		173.437.600.000		81,26%		173.437.600.000	
Vốn góp của Công ty CP Địa ốc Đại Á	4,21%		8.979.800.000		4,21%		8.979.800.000	
Vốn góp của Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	14,53%		31.020.200.000		14,53%		31.020.200.000	
	<b>100%</b>		<b>213.437.600.000</b>		<b>100%</b>		<b>213.437.600.000</b>	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	213.437.600.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.752.030.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.752.030.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VND)		

**e) Các quỹ công ty**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.017.778.842	3.517.778.842
Quỹ dự phòng tài chính	2.127.976.708	2.127.976.708
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.069.547.390	919.592.183
	<u><b>7.215.302.940</b></u>	<u><b>6.565.347.733</b></u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Doanh thu bán xăng dầu	2.147.297.089.943
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.833.942.694
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	13.020.224.380
	<u><b>2.172.151.257.017</b></u>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Hàng bán bị trả lại	1.659.556.515
	<u><b>1.659.556.515</b></u>

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này
	VND
Doanh thu thuần bán xăng dầu	2.147.297.089.943
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	10.174.386.179
Doanh thu thuần bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	13.020.224.380
	<b><u>2.170.491.700.502</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này
	VND
Giá vốn xăng dầu đã cung cấp	2.095.396.389.328
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.279.482.013
Giá vốn bán vật liệu xây dựng và giá vốn khác	10.881.039.479
	<b><u>2.114.556.910.820</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.474.000.526
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	336.763.331
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.337.500.000
	<b><u>7.148.263.857</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền vay	17.990.940.062
	<b><u>17.990.940.062</u></b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này
	VND
Chi phí công cụ đồ dùng	328.016.571
Chi phí nhân công	14.400.377.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.989.914.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.314.518.670
Chi phí khác bằng tiền	2.531.872.346
Lợi thế thương mại	1.776.195.000
	<b><u>25.340.894.581</u></b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này
	VND
Chi phí công cụ đồ dùng	286.427.883
Chi phí nhân công	5.446.305.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.636.932
Thuế, phí, lệ phí	74.761.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.887.715
Chi phí khác bằng tiền	2.128.822.316
	<b><u>9.538.841.968</u></b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này
	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	318.181.818
Thu nhập từ thu phí sử dụng TSCĐ của Công ty con	-
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng	340.182.247
Thu nhập do chênh lệch khấu hao bàn giao với Tổng Công ty	432.893.180
Thu nhập khác	15.709.523
	<b><u>1.106.966.768</u></b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này
	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	318.181.818
Chi phí khác	292.159.081
	<b><u>610.340.899</u></b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này
	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.330.155.408
	<b><u>2.330.155.408</u></b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.153.610.260
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.153.610.260
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u><u>335</u></u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.365.831.994	-	34.207.285.568	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.539.591.711	(172.988.165)	63.464.205.399	(172.988.165)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	109.481.175.000	-	109.481.175.000	-
	<b><u>218.386.598.705</u></b>	<b><u>(172.988.165)</u></b>	<b><u>207.152.665.967</u></b>	<b><u>(172.988.165)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	155.504.463.303	91.770.316.681
Phải trả người bán, phải trả khác	64.396.400.426	91.502.012.433
	<b><u>219.900.863.729</u></b>	<b><u>183.272.329.114</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>				
Vay và nợ	145.896.375.300	9.608.088.003	-	155.504.463.303
Phải trả người bán, phải trả khác	64.396.400.426	-	-	64.396.400.426
	<u>210.292.775.726</u>	<u>9.608.088.003</u>	<u>-</u>	<u>219.900.863.729</u>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	84.883.804.281	6.886.512.400	-	91.770.316.681
Phải trả người bán, phải trả khác	91.502.012.433	-	-	91.502.012.433
	<u>176.385.816.714</u>	<u>6.886.512.400</u>	<u>-</u>	<u>183.272.329.114</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh Bất động sản và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.147.297.089.943	23.194.610.559	2.170.491.700.502
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51.900.700.615</b>	<b>4.034.089.067</b>	<b>55.934.789.682</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	16.022.001.684	-	16.022.001.684
Tài sản bộ phận	475.218.629.177	917.946.365	476.136.575.542
Tài sản không phân bổ	34.308.942.815	-	34.308.942.815
<b>Tổng tài sản</b>	<b>509.527.571.992</b>	<b>917.946.365</b>	<b>510.445.518.357</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	221.308.874.347	15.795.659.536	237.104.533.883
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>221.308.874.347</b>		<b>237.104.533.883</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn khu vực phía Nam.

## 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	711.888.503
<b>Nhận nợ vay</b>		
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	53.000.000.000
<b>Trả nợ vay</b>		
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	53.000.000.000
<b>Lãi cho vay vốn</b>		
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	1.836.425.963



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
- Ngân hàng TMCP Đại Á	Công ty liên kết với Tổng Công ty	5.337.500.000	3.202.500.000
<b>Phải trả tiền lãi vay</b>			
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	865.170.311	7.596.791.794
<b>Phải trả tiền vay</b>			
- Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	10.183.625.601	10.616.518.781

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam kiểm toán.



**Hoàng Bảo Tú Phương**  
Kế toán trưởng

**Lê Văn Danh**  
Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2012